

**THÔNG TƯ**

**Quy định kỹ thuật lập bản đồ chất lượng nước dưới đất tỷ lệ 1:100.000**

*Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước; Tổng Giám đốc Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia; Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;*

*Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư Quy định kỹ thuật lập bản đồ chất lượng nước dưới đất tỷ lệ 1:100.000.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này quy định chi tiết nội dung, kỹ thuật lập bản đồ, sản phẩm của bản đồ chất lượng nước dưới đất tỷ lệ 1:100.000.

2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước, các tổ chức và cá nhân thực hiện lập bản đồ chất lượng nước dưới đất tỷ lệ 1:100.000.

**Điều 2. Mục đích thành lập bản đồ chất lượng nước dưới đất tỷ lệ 1:100.000**

1. Thể hiện kết quả của công tác điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:100.000 hoặc kết quả điều tra đánh giá ở tỷ lệ lớn hơn và các nghiên cứu khác cùng tỷ lệ liên quan chất lượng nước.

2. Phục vụ công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước và quản lý khai thác sử dụng tài nguyên nước dưới đất theo phạm vi các vùng kinh tế trọng điểm, các lưu vực sông liên tỉnh.

3. Làm cơ sở cho việc lập quy hoạch tài nguyên nước dưới đất theo phạm vi các vùng kinh tế trọng điểm, các lưu vực sông liên tỉnh, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

4. Phục vụ các nhu cầu khai thác, sử dụng thông tin cho các ngành, các địa phương, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động khai thác và sử dụng tài nguyên nước dưới đất.

### **Điều 3. Bản đồ nền trong thành lập bản đồ chất lượng nước dưới đất tỷ lệ 1:100.000**

1. Bản đồ chất lượng nước dưới đất tỷ lệ 1:100.000 được thành lập trên cơ sở nền địa hình và nền địa chất thủy văn cùng tỷ lệ hoặc tỷ lệ lớn hơn.

2. Nền địa hình là bản đồ địa hình tỷ lệ 1:100.000 (hệ tọa độ VN-2000) hoặc bản đồ tỷ lệ lớn hơn được biên tập về tỷ lệ 1:100.000.

3. Nền địa chất thủy văn được sử dụng là bản đồ địa chất thủy văn tỷ lệ 1:100.000 (hệ tọa độ VN-2000) hoặc bản đồ tỷ lệ lớn hơn được biên tập về tỷ lệ 1:100.000.

4. Trường hợp vùng nghiên cứu chưa có sẵn bản đồ địa chất thủy văn, cần phải điều tra đo vẽ, lập bản đồ địa chất thủy văn chuyên hóa có đủ nội dung thông tin đảm bảo cho việc lập bản đồ chất lượng nước dưới đất.

### **Điều 4. Cơ sở toán học của bản đồ chất lượng nước dưới đất tỷ lệ 1:100.000**

1. Bản đồ chất lượng nước dưới đất tỷ lệ 1:100.000 được thành lập ở Hệ quy chiếu và Hệ tọa độ quốc gia VN-2000 với các đặc tính: Ê-líp-xô-ít (Ellipsoid) WGS-84 toàn cầu được định vị phù hợp với lãnh thổ Việt Nam; Hệ tọa độ phẳng UTM quốc tế; múi 6°.

2. Hệ thống múi chiếu, kinh tuyến trục sẽ được thể hiện theo quy định tại Thông tư số 973/2001/TT-TCĐC ngày 20 tháng 6 năm 2001 của Tổng cục Địa chính hướng dẫn áp dụng hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000.

### **Điều 5. Công tác kiểm tra kỹ thuật, nghiệm thu sản phẩm**

Công tác kiểm tra kỹ thuật, nghiệm thu sản phẩm thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## **Điều 6. Các dạng sản phẩm**

1. Sản phẩm của bản đồ chất lượng nước dưới đất tỷ lệ 1:100.000 bao gồm:

- a) Bản đồ chất lượng nước dưới đất tỷ lệ 1:100.000 và các mặt cắt;
  - b) Các bản đồ chất lượng nước dưới đất cho các tầng hoặc phức hệ chứa nước quan trọng tỷ lệ 1:200.000;
  - c) Phụ lục số liệu lập bản đồ: Sổ thống kê thành phần hóa học và chất lượng nước dưới đất;
  - d) Báo cáo chuyên đề: Đặc điểm chất lượng nước dưới đất.
2. Sản phẩm được xuất bản ở dạng giấy và dạng số.

## **Chương II NỘI DUNG BẢN ĐỒ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT TỶ LỆ 1:100.000**

### **Điều 7. Các yếu tố nền**

1. Yếu tố nền địa hình

Trên bản đồ chất lượng nước dưới đất tỷ lệ 1:100.000 phải đảm bảo thể hiện các yếu tố nền địa hình sau:

- a) Lớp cơ sở toán học: Tên bản đồ, khung lưới, các yếu tố ngoài khung;
- b) Lớp địa hình: Đường đồng mức, điểm và giá trị độ cao;
- c) Lớp thủy hệ: Sông, suối, hồ, ao, kênh rạch và tên của chúng;
- d) Lớp giao thông: Đường bộ, đường sắt, cầu và tên của chúng;
- đ) Lớp dân cư: Khu dân cư tập trung, cụm dân cư;
- e) Lớp hành chính: Đối với cấp huyện bao gồm trụ sở ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố trực thuộc tỉnh và đối với cấp tỉnh bao gồm trụ sở ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; tên các đơn vị hành chính: quận, huyện, thành phố trực thuộc tỉnh, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- g) Lớp địa giới: Địa giới quận, huyện, thành phố trực thuộc tỉnh, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, ranh giới lưu vực, đường biên giới.

Chi tiết các yếu tố địa hình phải tuân thủ theo các quy định trong các quy chuẩn thông tin địa lý do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành. Các yếu tố nền

địa hình được lược bỏ từ 15% đến 25 % để đảm bảo ưu tiên thể hiện các yếu tố chất lượng nước dưới đất.

## 2. Yếu tố nền địa chất thủy văn:

a) Diện phân bố các đối tượng chứa nước, không chứa nước, gồm: Các cấu trúc chứa nước, thành tạo đất đá chứa nước hoặc phức hệ chứa nước lớn và các cấu trúc, thành tạo, phức hệ không chứa nước;

b) Các đứt gãy chứa nước, dự báo chứa nước và không xác định điều kiện chứa nước.

## **Điều 8. Các yếu tố chuyên môn**

Các yếu tố chuyên môn thể hiện trên bản đồ chất lượng nước dưới đất tỷ lệ 1:100.000 gồm:

1. Chất lượng nước cho các mục đích sử dụng.
2. Thành phần hóa học của nước tại các vị trí có kết quả phân tích.
3. Thành phần các nguyên tố vi lượng và hợp chất nitro.
4. Vùng ô nhiễm, xâm nhập mặn.

## **Chương III**

### **KỸ THUẬT THỂ HIỆN BẢN ĐỒ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT TỶ LỆ 1:100.000**

## **Điều 9. Nguyên tắc thể hiện bản đồ chất lượng nước dưới đất tỷ lệ 1:100.000**

Bản đồ chất lượng nước dưới đất tỷ lệ 1:100.000 phải thể hiện được nội dung các kết quả nghiên cứu đã được tiến hành điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:100.000. Các nội dung, thông tin thể hiện trên bản đồ chất lượng nước dưới đất tỷ lệ 1:100.000 dựa theo các nguyên tắc sau:

1. Đơn vị chứa nước phân chia theo tầng chứa nước, phức hệ chứa nước và các thành tạo không chứa nước, thể hiện bằng các thông tin: Tên phức hệ hoặc tầng chứa nước, diện phân bố, ranh giới phân bố.

2. Diện phân bố của nước có độ tổng khoáng hóa khác nhau thích hợp với các mục đích sử dụng khác nhau được thể hiện bằng màu.

3. Độ tổng khoáng hóa (M) của các tầng hoặc phức hệ chứa nước tại vị trí có kết quả phân tích thể hiện tại điểm đại diện; ranh giới mặn của các phức hệ hoặc tầng chứa nước bị phủ được thể hiện bằng đường đẳng giá trị  $M=1\text{g/l}$ .

4. Dấu hiệu ô nhiễm nước dưới đất do các chỉ tiêu vi lượng và hợp chất nitro có giá trị vượt QCVN 09:2008/BTNMT được thể hiện bằng dạng vùng và dạng điểm.

5. Thành phần hóa học: Thể hiện các ion chính bằng ký hiệu hàm lượng chiếm ưu thế nhất của chúng tại từng điểm điều tra có lấy mẫu và công thức Kurlov trên mặt cắt.

6. Các điểm khảo sát nước dưới đất như: Lỗ khoan, giếng đào, điểm lộ nước dưới đất thể hiện bằng các biểu tượng kèm theo số hiệu và ký hiệu tầng hoặc phức hệ chứa nước được khảo sát.

7. Các đứt gãy: Trên bản đồ chất lượng nước dưới đất tỷ lệ 1:100.000 thể hiện các đứt gãy chứa nước, dự báo chứa nước và không xác định điều kiện chứa nước bằng dạng đường.

8. Các mặt cắt: Các mặt cắt được thành lập theo hướng đặc trưng như vuông góc với phương cấu trúc, theo chiều dòng chảy điển hình nước dưới đất. Số lượng tuyến mặt cắt được chọn lựa tùy theo từng vùng lập bản đồ cụ thể nhưng phải đảm bảo thể hiện đầy đủ thông tin của vùng lập bản đồ.

#### **Điều 10. Hình thức bản đồ chất lượng nước dưới đất tỷ lệ 1:100.000**

1. Tên bản đồ, khung, êtiket được thể hiện theo mẫu quy định ở Phụ lục 3 kèm theo Thông tư này.

2. Trong trường hợp bản đồ gồm nhiều mảnh thì thể hiện sơ đồ ghép mảnh ở góc bên phải, phía dưới khung của bản đồ.

3. Chú giải của bản đồ thường được đặt ở bên phải khung bản đồ, các mặt cắt được đặt ở phía dưới khung bản đồ. Trong một số trường hợp, chú giải có thể được đặt trong khung bản đồ ở vị trí thích hợp hoặc bên dưới khung bản đồ.

#### **4. Kích thước đối tượng thể hiện**

Trên bản đồ chất lượng nước dưới đất tỷ lệ 1:100.000, các đối tượng thể hiện theo dạng vùng phải có bề rộng tối thiểu thực tế lớn hơn hoặc bằng 200m; các đối tượng thể hiện theo dạng đường phải có chiều dài thực tế lớn hơn hoặc bằng 1000m.

#### **Điều 11. Nội dung thể hiện bản đồ chất lượng nước dưới đất tỷ lệ 1:100.000**

1. Phức hệ chứa nước, tầng chứa nước và lớp không chứa nước:

a) Ranh giới các phức hệ hoặc tầng chứa nước thứ nhất là đường liền màu tím nét 0,4mm và ranh giới phân bố các phức hệ chứa nước bị phủ là đường đứt đoạn màu tím nét 0,7mm có hướng nét vạch chỉ về vùng phân bố kèm theo ký hiệu phức hệ hoặc tầng chứa nước;

b) Các lớp cách nước hoặc thể địa chất không chứa nước thể hiện bằng vùng màu nâu.

2. Diện phân bố của nước có độ tổng khoáng hóa khác nhau:

a) Thang giá trị độ tổng khoáng hóa M (g/l):

- Nước nhạt:  $M < 1,0$ ;
- Nước hơi lợ:  $1,0 \leq M < 3,0$ ;
- Nước lợ:  $3,0 \leq M < 10,0$ ;
- Nước mặn:  $M \geq 10,0$ .

b) Thể hiện giá trị độ tổng khoáng hoá: Đối với phức hệ, tầng chứa nước thứ nhất trên bản đồ và trên mặt cắt, giá trị M sẽ được thể hiện bằng màu theo thang phân chia:

- Vùng nước dưới đất có giá trị M nhỏ hơn 1,0 g/l được thể hiện bằng màu vàng;

- Vùng nước dưới đất có giá trị M từ 1,0g/l đến nhỏ hơn 3,0 g/l được thể hiện bằng màu cam;

- Vùng nước dưới đất có giá trị M từ 3,0 g/l đến nhỏ hơn 10,0g/l được thể hiện bằng màu tím nhạt;

- Vùng nước dưới đất có giá trị M bằng hoặc lớn hơn 10,0g/l được thể hiện bằng màu tím.

c) Ranh giới các khu vực có giá trị M khác nhau được thể hiện bằng đường liền màu xanh lá cây nét 0,7mm.

3. Độ tổng khoáng hóa của các phức hệ, tầng chứa nước bị phủ

Độ tổng khoáng hóa của các phức hệ, tầng chứa nước bị phủ sẽ được thể hiện dưới hai dạng:

a) Ranh giới mặn  $M=1g/l$  thể hiện bằng đường màu cam đứt đoạn, nét 0,7mm kèm theo ký hiệu phức hệ hoặc tầng chứa nước, có số nét vạch tương ứng với từng phức hệ hoặc tầng chứa nước, hướng nét vạch quay về vùng có giá trị M lớn hơn 1g/l;

b) Khoảng giá trị M của các phức hệ hoặc tầng chứa nước thể hiện bằng nét chải màu đỏ trong cột tại điểm đại diện.

#### 4. Dấu hiệu ô nhiễm:

a) Vùng nước dưới đất có dấu hiệu ô nhiễm bởi các chỉ tiêu vi lượng và hợp chất nitro có hàm lượng vượt giá trị giới hạn của QCVN 09:2008/BTNMT được thể hiện bằng dạng vùng có ký hiệu nền chấm màu nâu vàng; ranh giới cùng màu, nét 0,3mm kèm theo ký hiệu tầng, phức hệ chứa nước;

b) Điểm có dấu hiệu ô nhiễm nước dưới đất do các yếu tố gây ô nhiễm được thể hiện tại điểm lấy mẫu bằng hình tròn màu nâu vàng đường kính 3mm kèm theo ký hiệu các yếu tố đó và ký hiệu tầng, phức hệ chứa nước màu đỏ, được thể hiện dưới dạng phân số.

#### 5. Thành phần hóa học

Thành phần hóa học nước thể hiện tại điểm lỗ khoan, giếng đào, nguồn lộ bằng ký hiệu thể hiện hàm lượng ion chiếm ưu thế nhất của các nguyên tố đa lượng và công thức Kurlov trên mặt cắt.

#### 6. Các điểm khảo sát nước dưới đất:

a) Lỗ khoan: Thể hiện bằng vòng tròn màu đen đường kính 3mm kèm theo các thông tin: Số hiệu lỗ khoan, ký hiệu tầng hoặc phức hệ chứa nước khảo sát, độ tổng khoáng hóa và thành phần hóa học;

b) Giếng đào: Thể hiện bằng hình vuông màu đen cạnh 3mm kèm theo các thông tin: Số hiệu, ký hiệu tầng hoặc phức hệ chứa nước khảo sát, độ tổng khoáng hóa và thành phần hóa học;

c) Nguồn lộ: Thể hiện bằng vòng tròn màu đen đường kính 3mm có mũi tên hướng lên trên đối với các điểm lộ chảy lên và hướng xuống dưới đối với các điểm lộ chảy xuống kèm theo các thông tin: Số hiệu nguồn lộ, ký hiệu tầng hoặc phức hệ chứa nước khảo sát, độ tổng khoáng hóa và thành phần hóa học.

7. Các đứt gãy: Thể hiện bằng đường màu đỏ nét 0,7mm. Các đứt gãy chứa nước được thể hiện bằng đường liền nét có dấu nhân ( $\times$ ), các đứt gãy dự báo chứa nước được thể hiện bằng đường đứt đoạn có dấu chấm (.) và các đứt gãy không xác định điều kiện chứa nước được thể hiện bằng đường đứt đoạn.

8. Các mặt cắt: Trên các mặt cắt, thể hiện sự phân bố các tầng, phức hệ chứa nước và lớp cách nước; các vùng nước có độ tổng khoáng hóa khác nhau trong từng tầng hoặc phức hệ chứa nước; thành phần hóa học và công thức Kurlov tại các lỗ khoan, ký hiệu các thông số gây ô nhiễm theo QCVN 09:2008/BTNMT.

9. Quy cách thể hiện nội dung và ký hiệu trên bản đồ và chú giải được quy định chi tiết tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 kèm theo Thông tư này.

## Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

### Điều 12. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước, Tổng Giám đốc Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Cục Quản lý tài nguyên nước có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

3. Giá trị giới hạn của các chỉ tiêu chất lượng nước quy định tại Thông tư này theo QCVN 09:2008/BTNMT. Trong trường hợp QCVN này sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng các giá trị giới hạn theo quy định mới.

### Điều 13. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 4 năm 2014

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài nguyên và Môi trường để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung./.

#### Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ TN&MT;
- Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Công thông tin điện tử CP, Công báo;
- Lưu: VT, TNN, TNNQG, KH&CN, PC

*[Handwritten signatures and initials]*

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Nguyễn Thái Lai**